

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 37/2011/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2011

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP
ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính
trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp**

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 (sau đây gọi tắt là Luật Sở hữu trí tuệ);

Căn cứ Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008 (sau đây gọi tắt là Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính);

Căn cứ Nghị định số 97/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 97/2010/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính (sau đây gọi tắt là Nghị định số 128/2008/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 103/2006/NĐ-CP sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ văn bản nhất trí của các bộ quản lý các lĩnh vực liên quan: Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Y tế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể một số nội dung liên quan đến việc thi hành một số điều của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Điều 2 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP bị xử phạt hành chính khi có đủ các điều kiện sau:

a) Thực hiện hành vi vi phạm được quy định tại Chương II Nghị định số 97/2010/NĐ-CP;

b) Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm thuộc đối tượng bị xử phạt hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính;

c) Thực hiện hành vi vi phạm trong thời hiệu xử phạt quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 10 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan quy định tại Điều 2 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân có đơn yêu cầu xử lý vi phạm hành chính; tổ chức, cá nhân có quyền và lợi ích liên quan trong quá trình xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

b) Cơ quan, cán bộ có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết đơn yêu cầu xử lý vi phạm hành chính, kiểm tra, thanh tra và xử lý hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

c) Cơ quan có thẩm quyền quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp; cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp, giải quyết khiếu nại, tố cáo về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

d) Tổ chức, cá nhân có chức năng thực hiện hoạt động giám định sở hữu công nghiệp; tổ chức, cá nhân hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

đ) Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, cơ quan có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm thu, nộp, trích chuyển tiền phạt, tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có; cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thi hành và cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp; cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý hoạt động kinh doanh, quảng cáo, in ấn, mạng thông tin điện tử nơi đã xảy ra hành vi vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp;

e) Cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực liên quan khi nhận được văn bản kết luận hoặc quyết định xử phạt của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp;

g) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hoặc quyền, lợi ích liên quan trong việc cung cấp tài liệu, chứng cứ xác minh hành vi vi phạm, hàng hóa vi phạm hoặc trong thực hiện văn bản kết luận, quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp.

3. Văn bản kết luận của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp được hiểu là văn bản kết luận về hành vi vi phạm, văn bản thông báo kết quả xử lý vi phạm của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm trên cơ sở ghi nhận thỏa thuận của các bên.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực thi hành khác, tuân theo quy định tại khoản 4 Điều 56 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Trong trường hợp có tranh chấp, khiếu nại về hiệu lực văn bằng bảo hộ, văn bản kết luận của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ được hiểu là quyết định cấp, từ chối cấp văn bằng bảo hộ; quyết định chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ của Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có hiệu lực thi hành theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Hình thức xử phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả

1. Hình thức xử phạt chính

a) Hình thức phạt cảnh cáo được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP trong trường hợp vi phạm có một hoặc các tình tiết sau đây:

(i) Vi phạm lần đầu với quy mô nhỏ được hiểu là vi phạm lần đầu trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp, hàng hóa vi phạm có số lượng đến 10 đơn vị sản phẩm và tổng giá trị đến dưới 3.000.000 đồng; và có tình tiết giảm nhẹ khác quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP;

(ii) Do cá nhân từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện.

b) Hình thức phạt tiền được áp dụng khi hành vi vi phạm không thuộc trường hợp áp dụng hình thức phạt cảnh cáo và tuân theo nguyên tắc sau đây:

(i) Trường hợp không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ thì áp dụng mức phạt ở mức trung bình của khung phạt tiền.

(ii) Trường hợp có một hoặc các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP thì áp dụng mức phạt dưới mức trung bình đến mức tối thiểu của khung phạt. Một số tình tiết giảm nhẹ được hướng dẫn như sau:

- Vi phạm do không biết và không có căn cứ để biết về tình trạng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp có liên quan theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là trường hợp vi phạm do bị lừa dối hoặc do không được cung cấp thông tin về tình trạng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp có liên quan hoặc do người khác gây ra mà người vi phạm không biết.

- Người vi phạm hành chính đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của vi phạm hoặc đã tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại được áp dụng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, ví dụ:

+ Người vi phạm đã ngừng sản xuất, ngừng bán hàng vi phạm khi có yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Người vi phạm đã tự nguyện thu hồi hàng vi phạm, thông báo cải chính, xin lỗi, tự nguyện bồi thường thiệt hại cho chủ thể quyền sở hữu công nghiệp.

(iii) Trường hợp có một hoặc các tình tiết tăng nặng theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP thì áp dụng mức phạt từ trên mức trung bình của khung tiền phạt đến mức tối đa của khung tiền phạt. Một số tình tiết tăng nặng được hướng dẫn như sau:

- Vi phạm nhiều lần trong cùng lĩnh vực theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và khoản 2 Điều 6 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP được hiểu là:

+ Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp mà trước đó đã vi phạm nhưng chưa bị phát hiện hoặc chưa bị xử phạt và chưa hết thời hiệu xử phạt;

+ Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm sau khi các bên đã thỏa thuận về biện pháp giải quyết vụ vi phạm và được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận.

- Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó theo quy định tại khoản 8 Điều 9 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính được hiểu là người vi phạm không chấm dứt hành vi vi phạm, không thực hiện biện pháp ngăn chặn, giảm bớt tác hại như ngừng sản xuất, ngừng bán hàng vi phạm theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền xử lý xâm phạm.

2. Hình thức xử phạt bổ sung

a) Biện pháp tịch thu và xử lý hàng hóa, tang vật, phương tiện vi phạm bị tịch thu quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 37 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP;

b) Biện pháp đình chỉ có thời hạn hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ vi phạm quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP chỉ áp dụng đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ liên quan trực tiếp đến hành vi vi phạm. Việc đình chỉ được ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

3. Các biện pháp khắc phục hậu quả

a) Biện pháp buộc loại bỏ yếu tố vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP có thể thực hiện bằng một hoặc kết hợp nhiều phương thức, ví dụ như: tháo, cắt, xóa, mài để loại bỏ các dấu hiệu vi phạm ra khỏi hàng hoá, giấy tờ giao dịch kinh doanh, biển hiệu, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, phương tiện quảng cáo sao cho không còn các yếu tố vi phạm trên hàng hoá, phương tiện là tang vật vi phạm;

b) Biện pháp buộc thu hồi tên miền, thay đổi tên doanh nghiệp có yếu tố vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được thực hiện như sau:

(i) Biện pháp buộc thu hồi tên miền được áp dụng khi bên yêu cầu xử lý vi phạm và bên bị yêu cầu xử lý vi phạm không đạt được thỏa thuận theo quy định tại

khoản 2 Điều 29 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP và bên bị yêu cầu xử lý vi phạm không chấm dứt hành vi chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền vi phạm. Biện pháp buộc thu hồi tên miền được ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi tên miền là Trung tâm Internet Việt Nam.

(ii) Biện pháp buộc thay đổi tên doanh nghiệp được áp dụng khi bên bị yêu cầu xử lý vi phạm không tiến hành thủ tục thay đổi tên doanh nghiệp vi phạm theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc quyết định xử lý của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm về sở hữu công nghiệp. Biện pháp buộc thay đổi tên doanh nghiệp được ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc thay đổi tên doanh nghiệp là cơ quan đăng ký kinh doanh.

c) Biện pháp buộc tái xuất quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu giả mạo về sở hữu công nghiệp, phương tiện, nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo sở hữu công nghiệp sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm trên hàng hóa.

Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh hàng hóa giả mạo sở hữu công nghiệp được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi.

Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp buộc tái xuất gồm các chức danh: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan.

d) Đối với hàng hóa vi phạm, nguyên vật liệu, phương tiện sản xuất hàng hóa vi phạm, tang vật, phương tiện vi phạm không thuộc đối tượng bị buộc phải tiêu hủy theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP thì cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hàng hóa và các tình tiết, điều kiện hoàn cảnh cụ thể của vụ việc để quyết định biện pháp xử lý hàng hóa, trên cơ sở tham khảo đề xuất, ý kiến của chủ thể quyền, người yêu cầu xử lý vi phạm và tổ chức, cá nhân vi phạm.

Các biện pháp xử lý có thể là cho phép tổ chức, cá nhân vi phạm tận dụng hàng hóa, nguyên vật liệu sau khi đã loại bỏ yếu tố vi phạm để làm nguyên liệu sản xuất hàng hóa khác; cho phép tổ chức, cá nhân hoàn thiện sản phẩm, đưa sản phẩm vào lưu thông hợp pháp sau khi đã được phép của chủ thể quyền; cho phép bán đấu giá để sung công quỹ, làm từ thiện, phúc lợi xã hội, với sự đồng ý của chủ thể quyền; hoặc các biện pháp khác theo đề nghị và thỏa thuận của các bên liên quan phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 29 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi.

đ) Trong trường hợp không thể loại bỏ yếu tố vi phạm hoặc việc loại bỏ không đảm bảo triệt để ngăn chặn hành vi vi phạm hoặc không thể áp dụng được các biện

pháp xử lý khác thì cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp buộc tiêu hủy theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

Kinh phí tiêu hủy yếu tố vi phạm, phương tiện, hàng hóa vi phạm do tổ chức, cá nhân vi phạm chi trả. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm không thể thực hiện được việc tiêu hủy thì cơ quan có thẩm quyền xử phạt được sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 128/2008/NĐ-CP. Tổ chức, cá nhân vi phạm phải có trách nhiệm hoàn trả kinh phí tiêu hủy cho cơ quan có thẩm quyền xử phạt. Trường hợp tổ chức, cá nhân không tự hoàn trả thì sẽ bị áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành.

e) Biện pháp thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có quy định tại điểm h khoản 3 Điều 3 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được áp dụng khi có hóa đơn, chứng từ, tài liệu hợp lệ chứng minh tổ chức, cá nhân đó đã thực hiện hành vi vi phạm (có số lượng, giá trị hàng hóa vi phạm kèm theo) nhưng hàng hóa vi phạm đã được tiêu thụ tại thời điểm thanh tra, kiểm tra.

Biện pháp thu hồi về ngân sách nhà nước số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có được ghi trong quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Số tiền thu lợi bất hợp pháp được nộp vào Kho bạc Nhà nước tương tự như thủ tục nộp tiền phạt theo quyết định xử phạt hành chính. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử phạt có tài khoản tạm thu mở tại Kho bạc Nhà nước thì khoản tiền thu hồi nói trên được nộp vào tài khoản tạm thu của cơ quan có thẩm quyền xử phạt. Định kỳ, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có trách nhiệm nộp lại cho Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Xác định số tiền thu lợi bất hợp pháp do thực hiện hành vi vi phạm hành chính mà có

1. Số tiền thu lợi bất hợp pháp là số tiền mà tổ chức, cá nhân thu được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính về sở hữu công nghiệp mà có.

Số tiền thu lợi bất hợp pháp để thu về ngân sách nhà nước được xác định theo công thức sau:

Số tiền thu lợi bất hợp pháp = Số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ vi phạm đã tiêu thụ x Lợi nhuận.

- Số lượng hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ = Số lượng hàng hóa vi phạm ghi trên chứng từ, tài liệu quy định tại điểm a khoản 2 Điều này - Số lượng hàng hóa vi phạm chưa được tiêu thụ phát hiện được tại thời điểm thanh tra, kiểm tra.

Khối lượng dịch vụ vi phạm đã cung cấp được xác định tương tự như công thức xác định số lượng hàng hóa vi phạm đã tiêu thụ nêu trên.

- Lợi nhuận = Giá hàng hóa, dịch vụ bán ra - Giá thành hoặc giá nhập hàng.

2. Căn cứ xác định số tiền thu lợi bất hợp pháp

a) Số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ vi phạm được xác định căn cứ vào một trong các chứng từ, tài liệu như: sổ sách kế toán; bảng kê khai nộp thuế; hợp

đồng mua bán; hóa đơn tài chính; hóa đơn bán hàng; sổ sách theo dõi bán hàng; sổ theo dõi nhập kho, xuất kho; hồ sơ nhập khẩu (nếu là hàng nhập khẩu) hoặc các tài liệu có giá trị pháp lý khác.

b) Giá thành, giá nhập hàng, giá hàng hóa, dịch vụ bán ra:

(i) Giá thành được tính dựa trên sổ sách kế toán, sổ sách theo dõi, phiếu nhập kho, phiếu xuất kho hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý khác của cơ sở sản xuất.

(ii) Giá nhập hàng được tính dựa trên hợp đồng, hóa đơn mua bán hàng, tờ khai nhập khẩu hàng hóa, giấy tờ khai báo với cơ quan có thẩm quyền hoặc các giấy tờ khác có liên quan.

(iii) Giá hàng hóa, dịch vụ bán ra: được tính dựa trên giá niêm yết, giá ghi trên hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ, giá ghi trên hóa đơn bán hàng, giấy tờ khai báo với cơ quan có thẩm quyền hoặc các tài liệu có giá trị pháp lý khác có liên quan.

c) Trường hợp không có thông tin về số lượng, giá cả trên chứng từ, tài liệu hoặc không có các chứng từ, tài liệu nêu tại điểm a, b khoản 2 Điều này thì số lượng hàng hóa, khối lượng dịch vụ vi phạm, giá thành, giá nhập hàng, giá hàng hóa, dịch vụ bán ra có thể được xác định căn cứ vào bản tường trình, cam kết của đối tượng vi phạm. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan có thẩm quyền thực hiện các biện pháp kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định tại các khoản 2, 3, 6 Điều 28 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

Chương II **HÀNH VI VI PHẠM BỊ XỬ PHẠT HÀNH CHÍNH**

Mục 1 **HÀNH VI VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ** **HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP**

Điều 4. Hành vi vi phạm liên quan đến thủ tục xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp

Hành vi lợi dụng thủ tục xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp để thực hiện hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là:

1. Cố ý thực hiện thủ tục đăng ký, yêu cầu chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực hoặc khiếu nại, tố cáo trong thủ tục xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp mà không có căn cứ pháp lý, nhằm cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh, xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp của người khác.

2. Cố ý thực hiện một cách không trung thực hoặc không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thủ tục đăng ký sở hữu công nghiệp tại Việt Nam hoặc nước ngoài, làm lộ thông tin bí mật hoặc mất cơ hội xác lập quyền sở hữu công nghiệp

của tổ chức, cá nhân trong nước, gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước, địa phương, doanh nghiệp.

Điều 5. Hành vi vi phạm quy định về chỉ dẫn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp

1. Hành vi chỉ dẫn sai về tình trạng pháp lý quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là việc sử dụng thông tin chỉ dẫn gây hiểu sai lệch rằng đối tượng đang được bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam mặc dù không được hoặc chưa được bảo hộ, kể cả trường hợp đối tượng đó tuy đã nộp đơn đăng ký nhưng chưa được cấp văn bằng bảo hộ hoặc văn bằng bảo hộ đã bị hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực hoặc hết thời hạn bảo hộ, ví dụ:

a) In trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện dịch vụ chỉ dẫn gây hiểu sai lệch về việc sản phẩm, dịch vụ mang nhãn hiệu được bảo hộ như: “nhãn hiệu đã được đăng ký bảo hộ độc quyền”, “nhãn hiệu đã được bảo hộ”, “nhãn hiệu thuộc độc quyền của...”, kể cả việc sử dụng ký hiệu chữ ® (chỉ dẫn về việc nhãn hiệu đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu);

b) In trên sản phẩm, bao bì sản phẩm chỉ dẫn gây hiểu sai lệch về việc sản phẩm được bảo hộ sáng chế, kiểu dáng công nghiệp như: “sản phẩm được bảo hộ độc quyền kiểu dáng công nghiệp”, “sản phẩm được bảo hộ độc quyền sáng chế”, “sản phẩm được sản xuất từ quy trình được bảo hộ sáng chế của...”, kể cả việc sử dụng ký hiệu chữ “P” hoặc “Patent” cùng các chữ số (chỉ dẫn về việc sản phẩm được cấp Patent - Bằng độc quyền sáng chế).

2. Hành vi chỉ dẫn sai về phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là hành vi chỉ dẫn không đúng về phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp với các sản phẩm hàng hoá, dịch vụ nằm ngoài phạm vi bảo hộ của văn bằng.

3. Hành vi chỉ dẫn sai hoặc không ghi chỉ dẫn về hàng hóa được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 6 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là:

a) Hành vi chỉ dẫn sai là hành vi ghi trên sản phẩm hàng chữ “được sản xuất theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp của...” hoặc chỉ dẫn có nghĩa tương tự như vậy, bất kể bằng tiếng Việt hay tiếng nước ngoài, nhưng trong thực tế chưa được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

b) Hành vi không ghi chỉ dẫn là hành vi không ghi trên sản phẩm, phương tiện dịch vụ tương ứng chỉ dẫn về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan đến sản phẩm, dịch vụ được thực hiện theo hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp và việc ghi chỉ dẫn đó là bắt buộc theo quy định pháp luật.

Điều 6. Hành vi vi phạm quy định về đại diện sở hữu công nghiệp

1. Hành vi “đồng thời là đại diện cho các bên tranh chấp với nhau về quyền sở hữu công nghiệp” quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là:

a) Thực hiện đại diện theo ủy quyền của cả bên yêu cầu xử lý và bên bị yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong cùng một vụ việc;

b) Là đại diện cho bên thực hiện thủ tục phản đối, yêu cầu hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, xử lý vi phạm trong khi đang là đại diện cho người nộp đơn, chủ văn bằng bảo hộ thực hiện các thủ tục liên quan đến xác lập, thực hiện, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.

2. Hành vi cố ý cản trở tiến trình bình thường của việc xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp gây thiệt hại cho người có quyền và lợi ích liên quan quy định tại điểm i khoản 2 Điều 7 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là:

a) Cố tình trì hoãn việc nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, đơn yêu cầu xử lý vi phạm và các tài liệu, hồ sơ khác trong quá trình xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp của bên được đại diện mà không có lý do chính đáng;

b) Đưa các thông tin không chính xác về tình trạng pháp lý của văn bằng bảo hộ, đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, đơn yêu cầu xử lý vi phạm, và các tài liệu, hồ sơ khác trong quá trình xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của chủ văn bằng;

c) Gửi đơn thư khiếu nại việc cấp hoặc từ chối cấp văn bằng bảo hộ một cách thiếu căn cứ nhằm làm chậm tiến trình giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, gây thiệt hại về vật chất, tinh thần cho người có quyền và lợi ích liên quan.

3. Đại diện sở hữu công nghiệp có sai phạm nghiêm trọng trong khi hành nghề đại diện làm thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc xã hội quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là:

a) Đại diện cho các tổ chức, cá nhân không phải là chủ thể quyền hoặc chưa được phép của chủ thể quyền đăng ký các nhãn hiệu có uy tín, được sử dụng rộng rãi hoặc tổ chức, cá nhân không được trao quyền quản lý chỉ dẫn địa lý đăng ký chỉ dẫn địa lý của Việt Nam ra nước ngoài; đăng ký sáng chế mật ra nước ngoài khi chưa được phép của cơ quan có thẩm quyền;

b) Tiết lộ thông tin, tài liệu chưa được phép công bố, thông tin thuộc diện bí mật nhà nước hoặc bí mật kinh doanh của bên liên quan biết được trong quá trình thực hiện dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

Điều 7. Hành vi vi phạm quy định về giám định sở hữu công nghiệp

1. Hành vi tiết lộ bí mật thông tin biết được khi tiến hành giám định mà không được phép của các bên liên quan quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là:

a) Tiết lộ thông tin bí mật, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định sở hữu công nghiệp cung cấp liên quan đến vụ việc đang giải quyết;

b) Tiết lộ thông tin, tài liệu chưa được phép công bố, thông tin thuộc diện bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền, người yêu cầu giám định cung cấp để thực hiện việc giám định.

2. Hành vi lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 8 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là hành vi lợi dụng tư cách tổ chức giám định, giám định viên hoặc việc tham gia hoạt động giám định để tác động, gây ảnh hưởng đến các đối tượng liên quan nhằm thu lợi bất chính.

3. Hành vi cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật quy định tại điểm b khoản 3 Điều 8 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là hành vi cố ý đưa ra các kết luận giám định không khách quan, không đúng với các thông tin, tài liệu được cung cấp để tiến hành giám định.

Mục 2

HÀNH VI XÂM PHẠM QUYỀN SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

Điều 8. Hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại các điều 10, 11 và 12 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP

1. Một hành vi bị kết luận là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại các điều 10, 11 và 12 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi.

2. Chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và quyền yêu cầu xử lý vi phạm của chủ thể quyền được xác định theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi và Điều 24 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP. Chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền sở hữu công nghiệp được hướng dẫn cụ thể thêm như sau:

a) Chứng cứ chứng minh chủ sở hữu tên thương mại là các tài liệu, hiện vật chứng minh việc sử dụng đầu tiên và hợp pháp tên thương mại trong lĩnh vực kinh doanh và khu vực kinh doanh đáp ứng các điều kiện bảo hộ quy định tại các điều 76, 77 và 78 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Chứng cứ chứng minh chủ sở hữu bí mật kinh doanh là tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân nắm giữ hợp pháp và đã tiến hành các biện pháp bảo mật thông tin được coi là bí mật kinh doanh theo quy định tại các điều 84 và 85 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Trường hợp hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không đăng ký tại Cục Sở hữu trí tuệ nhưng có nội dung đáp ứng các quy định tại các điều từ 141 đến 144 của Luật Sở hữu trí tuệ thì được coi là tài liệu hợp lệ dùng để chứng minh quyền sử dụng hợp pháp đối tượng sở hữu công nghiệp;

d) Trường hợp hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quy chế sử dụng nhãn hiệu, giấy phép sử dụng chỉ dẫn địa lý không có nội dung thỏa thuận hoặc quy định hạn chế quyền yêu cầu xử lý vi phạm của người được chuyển quyền sử dụng thì người đó được phép thực hiện thủ tục yêu cầu xử lý vi phạm theo quy định tại Nghị định số 97/2010/NĐ-CP, với điều kiện chủ sở hữu quyền không có văn bản phản đối việc thực hiện thủ tục đó.

Ngoài các tài liệu, chứng cứ chứng minh tư cách chủ thể quyền theo quy định tại Điều 24 của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi, chủ thể quyền có thể nộp bản sao tài liệu chứng minh tư cách chủ thể quyền và xuất trình bản gốc để đối chứng.

3. Việc xác định phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp làm căn cứ xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 103/2006/NĐ-CP sửa đổi và Điều 6 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi.

Việc xác định yếu tố xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định tại các điều 8, 9, 10, 11, 12 và 13 Nghị định số 105/2006/NĐ-CP sửa đổi.

4. Một số lưu ý khi xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với sáng chế:

a) Sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét được coi là trùng hoặc tương đương với sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình được bảo hộ theo một điểm nào đó (độc lập hoặc phụ thuộc) của yêu cầu bảo hộ thuộc Bằng độc quyền sáng chế/Bằng độc quyền giải pháp hữu ích nếu tất cả các dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cơ bản được nêu trong điểm đó đều có mặt trong sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét dưới dạng trùng hoặc tương đương, trong đó:

(i) Hai dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật được coi là trùng nhau nếu dấu hiệu đó có cùng bản chất, cùng mục đích sử dụng, cùng cách thức đạt được mục đích và cùng mối quan hệ với các dấu hiệu khác như nêu trong yêu cầu bảo hộ;

(ii) Hai dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật được coi là tương đương với nhau nếu có bản chất tương tự nhau hoặc có thể thay thế cho nhau, có mục đích sử dụng và cách thức để đạt được mục đích sử dụng cơ bản là như nhau.

b) Nếu sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét không chứa ít nhất một dấu hiệu (đặc điểm) kỹ thuật cơ bản nêu trong một điểm nào đó của yêu cầu bảo hộ thì sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình bị xem xét được coi là không trùng/không tương đương với sản phẩm/bộ phận sản phẩm/quy trình được bảo hộ theo điểm đó.

5. Một số lưu ý khi xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp:

a) Sản phẩm/phần sản phẩm bị xem xét được coi là bản sao với kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm/phần sản phẩm đó có tập hợp các đặc điểm tạo dáng (hình dáng) bên ngoài chứa tất cả các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ;

b) Sản phẩm/phần sản phẩm bị xem xét được coi bản chất là bản sao của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ nếu sản phẩm/phần sản phẩm đó có tập hợp các đặc điểm tạo dáng bên ngoài gần như chứa tất cả các đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ, chỉ khác biệt về những đặc điểm tạo dáng không dễ dàng nhận biết, ghi nhớ được;

c) Trường hợp tổng thể các đặc điểm tạo dáng bên ngoài của một sản phẩm/phần sản phẩm bị coi là bản sao hoặc về bản chất là bản sao của tập hợp các

đặc điểm tạo dáng bên ngoài của ít nhất một sản phẩm trong bộ sản phẩm thuộc kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ thì cũng bị coi là xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp đó;

d) Đặc điểm tạo dáng cơ bản của kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ được hiểu là đặc điểm tạo dáng dễ dàng nhận biết, ghi nhớ, được dùng để phân biệt tổng thể kiểu dáng công nghiệp này với kiểu dáng công nghiệp khác. Tập hợp các đặc điểm tạo dáng cơ bản có thể là hình khối, đường nét, tương quan giữa các đặc điểm hình khối và/hoặc đường nét, các đặc điểm màu sắc được xác định trên cơ sở bộ ảnh chụp/bản vẽ, phần mô tả kiểu dáng công nghiệp kèm theo Bảng độc quyền kiểu dáng công nghiệp.

6. Một số lưu ý khi xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:

a) Căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu đang được bảo hộ bao gồm:

(i) Phạm vi bảo hộ về tổng thể, từng thành phần của nhãn hiệu; mức độ tương tự của dấu hiệu với nhãn hiệu về tổng thể và với các thành phần có khả năng phân biệt của nhãn hiệu, đặc biệt thành phần gây ấn tượng mạnh đối với người tiêu dùng;

(ii) Tính liên quan của hàng hóa, dịch vụ về chức năng, công dụng, thành phần cấu tạo; thực tiễn tập quán mua bán, phân phối, lựa chọn, sử dụng hàng hóa, dịch vụ; điều kiện, phương thức, địa điểm bày bán, phân phối, tiếp thị, quảng bá, mua bán hàng hóa, dịch vụ;

(iii) Đặc điểm của đối tượng tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ; mức độ chú ý của người tiêu dùng khi lựa chọn, mua bán hàng hóa, dịch vụ;

(iv) Những tiêu chí khác như: thực tiễn sử dụng và bảo hộ các nhãn hiệu tương tự cho cùng loại hàng hóa; ảnh hưởng của các yếu tố khác thúc đẩy sự liên tưởng về mối quan hệ giữa hàng hóa, dịch vụ bị xem xét với hàng hóa, dịch vụ được bảo hộ;

(v) Chứng cứ về hậu quả nhầm lẫn đối với người tiêu dùng có thể được sử dụng để hỗ trợ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của việc sử dụng dấu hiệu nhưng không phải là điều kiện bắt buộc trong việc đưa ra kết luận về khả năng gây nhầm lẫn của việc sử dụng dấu hiệu.

b) Một số lưu ý khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu:

(i) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng cho hàng hóa, dịch vụ trùng với nhãn hiệu và hàng hóa, dịch vụ được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Công báo nhãn hiệu quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, thì không cần xem xét khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu;

(ii) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng với nhãn hiệu cho hàng hóa, dịch vụ tương tự hoặc liên quan; sử dụng dấu hiệu tương tự với nhãn hiệu cho hàng hóa,

dịch vụ trùng hoặc tương tự hoặc liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ kèm theo nhãn hiệu đã được xác định tại Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu hoặc Giấy chứng nhận đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam hoặc Công báo nhãn hiệu quốc tế của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới, thì cần phải xem xét khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.

c) Một số lưu ý khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu nổi tiếng:

(i) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng hoặc dấu hiệu dưới dạng dịch nghĩa, phiên âm từ nhãn hiệu nổi tiếng cho hàng hóa, dịch vụ bất kỳ kể cả hàng hóa, dịch vụ không trùng, không tương tự và không liên quan tới hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu nổi tiếng thì cần phải đánh giá khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ hoặc về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng;

(ii) Trường hợp sử dụng dấu hiệu trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng theo quy định tại tiết (i) điểm c khoản 6 Điều này không có khả năng gây nhầm lẫn về nguồn gốc hàng hóa, dịch vụ nhưng gây ấn tượng sai lệch cho người tiêu dùng về mối quan hệ giữa người sử dụng dấu hiệu đó với chủ sở hữu nhãn hiệu nổi tiếng thì cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

(iii) Khi nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm đối với nhãn hiệu nổi tiếng, chủ thể quyền phải cung cấp các chứng cứ chứng minh nhãn hiệu đó đã nổi tiếng tại Việt Nam theo các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ, không phụ thuộc vào việc nhãn hiệu đó đã được đăng ký bảo hộ tại Việt Nam hay chưa;

(iv) Trước khi quyết định tiến hành thủ tục xử lý vi phạm, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm căn cứ vào các tiêu chí quy định tại Điều 75 của Luật Sở hữu trí tuệ để xem xét, đánh giá một nhãn hiệu có được coi là nổi tiếng tại Việt Nam hay không. Cơ quan có thẩm quyền xử phạt có thể trao đổi ý kiến chuyên môn với Cục Sở hữu trí tuệ và lấy ý kiến hội đồng tư vấn.

Trường hợp nhãn hiệu nổi tiếng tại Việt Nam được công nhận theo thủ tục tố tụng dân sự hoặc theo quyết định công nhận của Cục Sở hữu trí tuệ, thì cơ quan xử lý vi phạm có thể căn cứ vào các tài liệu liên quan để xem xét việc công nhận nhãn hiệu được coi là nổi tiếng tại Việt Nam nếu việc công nhận nhãn hiệu nổi tiếng của các cơ quan nêu trên tại thời điểm yêu cầu xử lý vi phạm còn phù hợp.

7. Một số lưu ý khi xác định yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại:

a) Căn cứ để xem xét yếu tố xâm phạm quyền đối với tên thương mại là phạm vi bảo hộ tên thương mại được xác định trên cơ sở các chứng cứ thể hiện việc sử dụng tên thương mại đó một cách hợp pháp, trong đó xác định chủ thể kinh doanh, cơ sở kinh doanh, hoạt động kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ mang tên thương mại, cụ thể như sau:

(i) Chứng cứ chứng minh tên thương mại đó được sử dụng tại khu vực kinh doanh (ví dụ như: được sử dụng tại nơi có khách hàng, bàn hàng hoặc có danh

tiếng thông qua quảng cáo, tiếp thị, phân phối) trong lĩnh vực kinh doanh hợp pháp (được ghi nhận trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đăng ký mã số thuế, điều lệ công ty đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý khác);

(ii) Thời điểm bắt đầu sử dụng và quá trình sử dụng: tên thương mại đó đã và đang được bạn hàng, khách hàng biết đến thông qua hàng hóa, dịch vụ, hoạt động kinh doanh (ví dụ như: tên thương mại đang được sử dụng trên hàng hóa, hợp đồng mua bán, đơn đặt hàng, tài liệu giao dịch kinh doanh, tài liệu quảng cáo, tờ khai hải quan, chứng từ thu nộp thuế và các giấy tờ giao dịch khác).

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, đăng ký mã số thuế, điều lệ công ty được coi là chứng cứ chứng minh tính hợp pháp của hoạt động kinh doanh dưới tên thương mại. Tên doanh nghiệp ghi trong các giấy phép nêu trên chỉ được coi là tên thương mại khi có các tài liệu chứng minh tên doanh nghiệp đó được sử dụng trong thực tế hoạt động kinh doanh hợp pháp và đáp ứng điều kiện bảo hộ theo quy định tại các điều 76, 77 và 78 của Luật Sở hữu trí tuệ.

c) Trường hợp việc sử dụng nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý gây xung đột và phát sinh tranh chấp thì việc xử lý tuân theo quy định tại Điều 6 của Luật Sở hữu trí tuệ, Điều 17 Nghị định số 103/2006/NĐ-CP sửa đổi, Điều 29 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP và theo hướng dẫn cụ thể sau đây:

(i) Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm phát sinh, xác lập quyền tuân theo nguyên tắc quyền đối với đối tượng nào phát sinh, xác lập trước thì được bảo hộ.

Trường hợp các bên liên quan đều có chứng cứ chứng minh quyền của mình được phát sinh, xác lập hợp pháp thì các bên thực hiện các quyền của mình trong phạm vi và thời hạn bảo hộ và việc thực hiện quyền không được xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và không được vi phạm các quy định khác của pháp luật có liên quan;

(ii) Căn cứ vào văn bằng bảo hộ, giấy chứng nhận, xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và tài liệu liên quan, nội dung hợp đồng, thỏa thuận hợp pháp giữa các bên để xác định phạm vi bảo hộ đối với đối tượng được đồng thời bảo hộ dưới dạng các đối tượng sở hữu trí tuệ khác nhau;

(iii) Trường hợp tên thương mại, nhãn hiệu mang địa danh được sử dụng trước khi chỉ dẫn địa lý hoặc nhãn hiệu mang địa danh tương ứng được cấp văn bằng bảo hộ và các đối tượng này đều đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo quy định pháp luật, thì việc sử dụng một cách trung thực các đối tượng nói trên không bị coi là hành vi vi phạm theo quy định tại các điểm g, h khoản 2 Điều 125 của Luật Sở hữu trí tuệ.

d) Trường hợp việc sử dụng đồng thời các đối tượng nêu tại điểm c khoản này gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng, xã hội và có yêu cầu xử lý vi phạm thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm yêu cầu các bên liên quan tiến hành thỏa thuận và ghi nhận bằng văn bản giữa các bên về điều kiện, cách thức sử dụng các đối tượng đó theo thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP. Đối với bên tiếp tục hành vi sử dụng bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp của người khác mà không tham gia thỏa thuận hoặc không thực hiện đúng thỏa thuận đã được ghi nhận thì sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

8. Một số lưu ý khi xác định hành vi xâm phạm quyền đối với chỉ dẫn địa lý:

a) Căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với chỉ dẫn địa lý có thể được áp dụng một cách thích hợp tương tự như cách áp dụng căn cứ đánh giá khả năng gây nhầm lẫn của dấu hiệu với nhãn hiệu được bảo hộ.

b) Sản phẩm, hàng hóa vi phạm có thể là:

(i) Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng với chỉ dẫn địa lý được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ nhưng không đáp ứng điều kiện về chất lượng đặc thù mang chỉ dẫn địa lý đó;

(ii) Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nhưng không được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ, kể cả trường hợp sản phẩm đó có các thông số tương ứng về chất lượng, quy trình sản xuất và quản lý sản phẩm;

(iii) Sản phẩm cùng loại mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự chỉ dẫn địa lý được sản xuất tại địa phương thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ và đáp ứng các điều kiện chất lượng đặc thù nhưng tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm đó không được tổ chức quản lý chỉ dẫn địa lý đó cấp phép sử dụng chỉ dẫn địa lý;

(iv) Sản phẩm tương tự mang dấu hiệu trùng hoặc tương tự với chỉ dẫn địa lý nhằm lợi dụng danh tiếng, uy tín của chỉ dẫn địa lý và/hoặc gây hiểu sai lệch về nguồn gốc địa lý của sản phẩm, bất kể nơi sản xuất sản phẩm đó có thuộc vùng mang chỉ dẫn địa lý được bảo hộ hay không.

9. Một số lưu ý khi xác định hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 11 Điều 11, khoản 10 Điều 12, khoản 7 Điều 14 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP:

a) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi gắn dấu hiệu vi phạm lên sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sản xuất thì cơ quan có thẩm quyền xử lý theo hành vi sản xuất.

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân không thực hiện hành vi sản xuất mà chỉ thực hiện hành vi gắn dấu hiệu vi phạm lên sản phẩm, hàng hóa hoặc bao bì sản phẩm, hàng hóa thì cơ quan có thẩm quyền xử lý theo hành vi gắn dấu hiệu vi phạm.

10. Một số lưu ý khi xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong xuất khẩu hoặc quá cảnh:

Cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm trong xuất khẩu hoặc quá cảnh hàng hóa xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp trong trường hợp có chứng cứ khẳng định việc khai báo hàng hóa xuất khẩu hoặc quá cảnh là không đúng thực tế và nhằm mục đích đưa hàng hóa đó vào lưu thông tại Việt Nam.

11. Trường hợp tổ chức, cá nhân tái sử dụng, sửa chữa, tái chế sản phẩm, bao bì sản phẩm mang nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được chủ thể quyền đưa ra thị trường để tạo ra sản phẩm khác cũng bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh nếu việc sử dụng đó gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Quy định tại khoản này không áp dụng trong trường hợp trên sản phẩm đã có thông báo rõ ràng về sản phẩm, bao bì sản phẩm được tái sử dụng, sửa chữa, tái chế và đã loại bỏ các dấu hiệu có khả năng gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về nguồn gốc thương mại của sản phẩm, chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh hoặc các đặc tính của sản phẩm theo quy định tương ứng về hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp và hành vi cạnh tranh không lành mạnh.

Điều 9. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 13 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP

1. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 13 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được áp dụng trong trường hợp tổ chức, cá nhân phát hiện tem, nhãn hoặc vật phẩm mang nhãn hiệu hoặc chỉ dẫn địa lý giả mạo chưa được gắn lên sản phẩm nhưng có đủ căn cứ để xác định rằng tem, nhãn, vật phẩm đó sẽ được gắn lên sản phẩm để đưa ra thị trường (ví dụ như thông qua hợp đồng mua bán, hợp đồng in ấn, tài liệu khai báo với cơ quan có thẩm quyền, mẫu bao bì, mẫu sản phẩm có gắn tem, nhãn, vật phẩm vi phạm đang tàng trữ, vận chuyển, bày bán).

2. Tem, nhãn, vật phẩm khác quy định tại Điều 13 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP được hiểu là các loại tem của nhà sản xuất, nhà phân phối, nhà nhập khẩu để gắn lên sản phẩm, kể cả tem kiểm tra chất lượng (KCS); nhãn hàng hóa; đề can; bao bì sản phẩm; bộ phận sản phẩm có thể tách rời nhưng không được lưu hành một cách độc lập, trên đó có in, đúc, dập khuôn nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý giả mạo.

Điều 10. Nhập khẩu song song

1. Nhập khẩu song song theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP là việc tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm do chính chủ sở hữu hoặc tổ chức, cá nhân được chuyển giao quyền sử dụng, kể cả chuyển giao quyền sử dụng theo quyết định bắt buộc, người có quyền sử dụng trước đối tượng sở hữu công nghiệp đã đưa ra thị trường nước ngoài, mặc dù không được sự đồng ý của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi nhập khẩu song song không bị xử phạt vi phạm hành chính. Một số ví dụ về hành vi nhập khẩu song song:

a) Công ty A là chủ Bằng độc quyền sáng chế cho sản phẩm X đang được bảo hộ tại Việt Nam. Công ty A ủy quyền cho đại lý của mình là Công ty B tại Việt Nam được phép nhập khẩu và phân phối độc quyền sản phẩm X tại Việt Nam. Công ty C mua và nhập khẩu vào Việt Nam sản phẩm X do Công ty A sản xuất và bán ở thị trường nước ngoài, mặc dù không được sự đồng ý của Công ty A và Công ty B;

b) Công ty A là chủ Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp Y đang được bảo hộ cho kiểu dáng sản phẩm G tại Việt Nam. Công ty A cấp li-xăng cho Công ty B để sản xuất sản phẩm G mang kiểu dáng công nghiệp Y tại Việt Nam, đồng thời cấp li-xăng cho Công ty C để sản xuất sản phẩm G mang kiểu dáng công nghiệp Y tại nước khác. Công ty D mua và nhập khẩu vào Việt Nam sản phẩm G mang kiểu dáng công nghiệp Y do Công ty C sản xuất và bán ở thị trường nước ngoài, mặc dù không được sự đồng ý của Công ty A, Công ty B và Công ty C;

c) Công ty A là chủ nhãn hiệu Z được bảo hộ cho sản phẩm T tại nước ngoài. Công ty A thành lập chi nhánh là Công ty B tại Việt Nam và đồng ý cho Công ty B nộp đơn đăng ký và đứng tên chủ Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu Z cho sản phẩm T tại Việt Nam. Công ty C mua và nhập khẩu vào Việt Nam sản phẩm T mang nhãn hiệu Z do Công ty A sản xuất và bán ở thị trường nước ngoài, mặc dù không được sự đồng ý của Công ty A và Công ty B.

Điều 11. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp quy định tại Điều 14 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP

1. Hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn

a) Chủ thể có quyền yêu cầu xử lý hành vi sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là chủ thể kinh doanh đã sử dụng trước các chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 2 Điều 130 của Luật Sở hữu trí tuệ một cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam, được người tiêu dùng biết đến uy tín của chủ thể kinh doanh và hàng hóa, dịch vụ mang chỉ dẫn thương mại đó;

b) Chỉ dẫn thương mại quy định tại khoản 2 Điều 130 của Luật Sở hữu trí tuệ gồm các đối tượng sở hữu công nghiệp (nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý) và các đối tượng sau đây:

(i) "Nhãn hàng hóa" là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hóa, bao bì thương phẩm của hàng hóa thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hóa để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh quảng bá cho hàng hóa của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát;

(ii) "Khẩu hiệu kinh doanh" là một nhóm từ ngữ xuất hiện bên cạnh tên doanh nghiệp hoặc nhãn hiệu của sản phẩm của doanh nghiệp nhằm nhấn mạnh mục đích hoặc tiêu chí kinh doanh của doanh nghiệp hoặc đối tượng khách hàng mà sản phẩm hướng tới.

Ví dụ: Bitis': "Nâng niu bàn chân Việt"

Cà phê Trung Nguyên: "Khơi nguồn sáng tạo";

(iii) "Biểu tượng kinh doanh" là ký hiệu, chữ viết, hình vẽ, hình khối được thiết kế một cách độc đáo và được coi là biểu tượng của doanh nghiệp sử dụng trong hoạt động kinh doanh;

(iv) "Kiểu dáng bao bì hàng hóa" là thiết kế, trang trí bao bì hàng hóa, gồm hình dạng, đường nét, hình vẽ, chữ, số, màu sắc, cách trình bày, cách phối hợp màu sắc, cách bố trí, kết hợp giữa các yếu tố nói trên tạo nên ấn tượng riêng hay nét đặc trưng của bao bì hàng hóa.

c) Chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn là chỉ dẫn thương mại chứa các dấu hiệu (yếu tố cấu thành, cách trình bày, cách kết hợp giữa các yếu tố, màu sắc, ấn tượng tổng quan đối với người tiêu dùng) trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với chỉ dẫn thương mại tương ứng của chủ thể quyền yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh được sử dụng cho hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự.

Việc sử dụng chỉ dẫn nêu trên nhằm mục đích gây nhầm lẫn cho người tiêu dùng về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của hàng hóa, dịch vụ, xuất xứ địa lý, cách sản xuất, tính năng, chất lượng, số lượng hoặc đặc điểm khác của hàng hóa, dịch vụ, hoặc về điều kiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

d) Chủ thể yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn phải cung cấp các chứng cứ chứng minh:

(i) Chủ thể kinh doanh đã sử dụng chỉ dẫn thương mại một cách rộng rãi, ổn định, được nhiều người tiêu dùng tại Việt Nam biết đến, có thể bao gồm: các thông tin về quảng cáo, tiếp thị, trưng bày triển lãm; doanh thu bán hàng; số lượng sản phẩm bán ra; hệ thống đại lý phân phối, liên doanh, liên kết; quy mô đầu tư; đánh giá của các cơ quan nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng, bình chọn của người tiêu dùng và các thông tin khác thể hiện uy tín của chủ thể kinh doanh gắn với chỉ dẫn thương mại trong hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam;

(ii) Bên bị yêu cầu xử lý đã sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn trên hàng hóa, bao bì hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, phương tiện quảng cáo;

(iii) Bên bị yêu cầu xử lý tiếp tục sử dụng chỉ dẫn thương mại gây nhầm lẫn mặc dù đã được chủ thể quyền yêu cầu chấm dứt việc sử dụng hoặc thay đổi chỉ dẫn đó.

2. Hành vi đăng ký chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền

a) Chủ thể có quyền yêu cầu xử lý hành vi đăng ký chiếm giữ quyền sử dụng tên miền hoặc sử dụng tên miền là chủ sở hữu nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đã sử dụng các đối tượng này một cách rộng rãi, ổn định trong hoạt động kinh doanh hợp pháp tại Việt Nam, được người tiêu dùng trong lĩnh vực liên quan biết đến uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó.

b) Hành vi đăng ký chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp tại Việt Nam, trừ tên miền đã được phân bổ thông qua hình thức đấu giá hoặc thi tuyển theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 48 của Luật Viễn thông, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

(i) Sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có chứa phần chữ trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ và được sử dụng để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, chào hàng, bán hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan trên trang thông tin điện tử mà địa chỉ tên miền đó dẫn tới; gây nhầm lẫn và làm thiệt hại đến uy tín hoặc vật chất đối với chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đó;

(ii) Đăng ký chiếm giữ quyền sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” có chứa phần chữ trùng với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý có uy tín, danh tiếng tại Việt Nam nhưng trên một năm tên miền đó chưa đưa vào sử dụng cho hoạt động cụ thể và có căn cứ chứng minh tổ chức, cá nhân chỉ đăng ký chiếm giữ quyền sử dụng tên miền nhằm bán lại để kiếm lời hoặc cản trở chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ đó đăng ký tên miền.

c) Chủ thể yêu cầu xử lý hành vi đăng ký chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp phải cung cấp các chứng cứ chứng minh:

(i) Chủ thể quyền đã sử dụng nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại một cách rộng rãi, ổn định, được người tiêu dùng tại Việt Nam biết đến uy tín, danh tiếng của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp và hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó (có thể là các thông tin về quảng cáo, tiếp thị, trưng bày triển lãm; doanh thu bán hàng; số lượng sản phẩm bán ra; hệ thống đại lý phân phối, liên doanh, liên kết; quy mô đầu tư; đánh giá của các cơ quan nhà nước, phương tiện thông tin đại chúng, bình chọn của người tiêu dùng và các thông tin khác thể hiện uy tín, danh tiếng của chủ thể kinh doanh, hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đó) trong hoạt động kinh doanh của mình tại Việt Nam;

(ii) Bên bị yêu cầu xử lý đã sử dụng tên miền trên mạng Internet để quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, chào hàng, bán cho hàng hóa, dịch vụ trùng, tương tự hoặc có liên quan, làm thiệt hại đến uy tín, danh tiếng hoặc vật chất đối với chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ.

Bên bị yêu cầu xử lý tiếp tục sử dụng nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý gây nhầm lẫn thông qua tên miền đó mặc dù đã được chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại hoặc chỉ dẫn địa lý thông báo và thỏa thuận với các điều kiện hợp lý nhưng không được chấp thuận;

(iii) Bên bị yêu cầu xử lý đã đăng ký nhưng quá một năm vẫn chưa đưa vào hoạt động tên miền có chứa phần chữ trùng với nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đã được sử dụng rộng rãi và có uy tín, danh tiếng tại Việt Nam và có căn cứ chứng minh bên bị yêu cầu xử lý chỉ đăng ký chiếm giữ quyền sử dụng tên miền nhằm bán lại để kiếm lời hoặc cản trở chủ sở hữu nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý đang được bảo hộ đó đăng ký tên miền, mặc dù đã được chủ thể quyền sở hữu công nghiệp thông báo và thỏa thuận với các điều kiện hợp lý nhưng không được chấp thuận;

(iv) Bên bị yêu cầu xử lý không có quyền và lợi ích hợp pháp đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại đã được bảo hộ của chủ thể quyền.

Chương III

THỦ TỤC NỘP ĐƠN VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 12. Đơn và các chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu xử lý vi phạm

1. Đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

2. Đối với các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn:

a) Bản sao các giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ, chứng chỉ và các tài liệu khác được coi là hợp lệ nếu chủ thể quyền xuất trình bản gốc để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan cấp bản gốc. Cán bộ nhận hồ sơ ký xác nhận vào bản sao đã được đối chiếu với bản gốc và không cần có xác nhận của cơ quan công chứng hoặc cơ quan cấp các giấy chứng nhận, văn bằng, chứng chỉ đó.

b) Bản giải trình của chủ thể quyền (về doanh thu, uy tín, quảng cáo, bằng chứng sử dụng rộng rãi, bản sao các giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ tại các nước khác) cung cấp cho cơ quan xử lý vi phạm được coi là hợp lệ nếu có cam kết chịu trách nhiệm pháp lý về nội dung, thông tin của bản giải trình và chữ ký xác nhận và đóng dấu (nếu có) của chủ thể quyền hoặc người đại diện hợp pháp của chủ thể quyền. Nếu bản giải trình có nhiều trang thì chủ thể quyền phải ký nháy vào từng trang hoặc đóng dấu giáp lai vào các trang (nếu có).

Quy định này cũng được áp dụng tương ứng đối với tài liệu do bên bị yêu cầu xử lý cung cấp.

Điều 13. Nộp đơn yêu cầu xử lý vi phạm

1. Trong một đơn yêu cầu xử lý vi phạm, chủ thể quyền có thể yêu cầu xử lý:

a) Một hoặc nhiều hành vi vi phạm liên quan đến một hoặc nhiều đối tượng sở hữu công nghiệp do cùng một tổ chức, cá nhân thực hiện;

b) Một hoặc nhiều hành vi vi phạm liên quan đến một đối tượng sở hữu công nghiệp do nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện;

c) Trường hợp chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu xử lý một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm ở cùng một địa phương thì chủ thể quyền chỉ cần nộp một đơn yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền xử lý tại địa phương đó;

d) Trường hợp chủ thể quyền nộp đơn yêu cầu xử lý một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm ở các địa phương khác nhau thì chủ thể quyền có thể nộp đơn yêu cầu cho cơ quan có thẩm quyền xử lý ở từng địa phương hoặc nộp một đơn cho cơ quan trung ương có thẩm quyền xử lý đối với hành vi vi phạm tại các địa phương đó.

2. Trường hợp nhiều cơ quan khác nhau cùng có thẩm quyền xử lý một hành vi vi phạm thì chủ thể quyền có thể lựa chọn một trong số các cơ quan đó để nộp đơn yêu cầu xử lý.

Ví dụ: Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Thanh tra Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục Quản lý cạnh tranh đều có thẩm quyền xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền. Chủ thể quyền có thể lựa chọn để nộp đơn yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền bằng biện pháp hành chính theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định số 97/2010/NĐ-CP tại một trong ba cơ quan nêu trên.

3. Trường hợp chủ thể quyền đồng thời nộp đơn yêu cầu nhiều cơ quan có thẩm quyền xử lý cùng một hành vi vi phạm thì cơ quan nào thụ lý đầu tiên sẽ có thẩm quyền giải quyết.

a) Trước khi thụ lý vụ việc, nếu cơ quan tiếp nhận đơn biết được thông tin cơ quan có thẩm quyền xử phạt khác hoặc Tòa án đã thụ lý vụ việc đó thì cơ quan tiếp nhận đơn ra thông báo từ chối thụ lý đơn.

b) Sau khi thụ lý vụ việc nhưng chưa tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, nếu cơ quan thụ lý đơn biết được thông tin cơ quan có thẩm quyền xử lý khác đã tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hoặc Tòa án đang thụ lý vụ việc thì cơ quan thụ lý đơn ra thông báo từ chối tiến hành thủ tục xử lý vi phạm.

c) Sau khi tiến hành thanh tra, kiểm tra, nếu cơ quan xử lý vi phạm biết được thông tin cơ quan khác đã tiến hành thanh tra, kiểm tra thì cơ quan xử lý vi phạm yêu cầu cơ quan có liên quan phối hợp xử lý và thống nhất để một cơ quan tiến hành thủ tục xử phạt. Trường hợp cơ quan khác đã tiến hành xử lý vi phạm nhưng tại thời điểm thanh tra, kiểm tra vẫn phát hiện tổ chức, cá nhân đang thực hiện hành vi vi phạm đó thì cơ quan xử lý vi phạm tiến hành xử lý vi phạm với tính tiết tăng nặng là tái phạm.

d) Trong quá trình xử lý vi phạm, nếu phát hiện có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan xử lý vi phạm chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan điều tra có thẩm quyền nơi xảy ra vụ vi phạm.

Điều 14. Ủy quyền yêu cầu xử lý vi phạm

Văn bản ủy quyền yêu cầu xử lý vi phạm khi được nộp kèm theo đơn yêu cầu xử lý vi phạm phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP và lưu ý một số trường hợp sau:

1. Trường hợp văn bản ủy quyền gốc bao gồm nội dung ủy quyền thực hiện thủ tục xử lý vi phạm, bảo vệ, thực thi quyền sở hữu công nghiệp đã nộp trong hồ sơ trước đó cho cùng cơ quan xử lý vi phạm thì chủ thể quyền nộp bản sao và chỉ dẫn đến bản gốc văn bản ủy quyền đó.

2. Trường hợp văn bản ủy quyền gốc có bao gồm nội dung ủy quyền thực hiện thủ tục xử lý vi phạm, bảo vệ, thực thi quyền sở hữu công nghiệp đã nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan có thẩm quyền khác thì chủ thể quyền nộp bản sao có xác nhận của cơ quan đang lưu giữ bản gốc văn bản ủy quyền.

Điều 15. Xem xét đơn yêu cầu xử lý vi phạm

1. Trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm đã có đầy đủ chứng cứ về hàng hóa giả mạo sở hữu công nghiệp, hàng hóa xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp thì cơ quan có thẩm quyền phối hợp với chủ thể quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

2. Trường hợp đơn yêu cầu xử lý vi phạm chưa có đủ chứng cứ về hàng hóa giả mạo sở hữu công nghiệp, hàng hóa xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, kiểu dáng công nghiệp; đơn yêu cầu xử lý vi phạm đối với sáng chế, thiết kế bố trí, tên thương mại, bí mật kinh doanh; đơn yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp thì cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các bên cung cấp thông tin, chứng cứ, giải trình trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày được ấn định trong thông báo. Trường hợp có lý do chính đáng thì có thể đề nghị bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền về việc gia hạn thời gian trả lời nhưng không quá ba mươi ngày, kể từ ngày được ấn định trong thông báo ban đầu theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 và điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

a) Trường hợp các bên đã có ý kiến giải trình theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền nhưng xuất hiện tình tiết, chứng cứ mới trong vụ việc, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu các bên giải trình, phản biện giải trình, cung cấp chứng cứ bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 28 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP trong thời hạn tương ứng được quy định trên đây.

Các bên có thể cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm văn bản ý kiến chuyên môn của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp, văn bản kết luận giám định sở hữu công nghiệp, quyết định giải quyết tranh chấp, quyết định xử lý vụ việc vi phạm có liên quan hoặc tương tự của cơ quan có thẩm quyền và các tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh yêu cầu, lập luận, giải trình của mình và làm rõ các tình tiết của vụ việc;

b) Trường hợp văn bản giải trình của các bên chưa làm rõ được các tình tiết của vụ việc và theo đề nghị của một hoặc các bên thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức làm việc trực tiếp với các bên. Biên bản làm việc ghi nhận ý kiến của các bên được coi là một chứng cứ để giải quyết vụ việc;

c) Trường hợp các bên đạt được thỏa thuận về biện pháp giải quyết vụ việc phù hợp với quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội thì cơ quan có thẩm quyền ghi nhận thỏa thuận đó và ra thông báo dừng giải quyết vụ việc theo quy định tại khoản 2 Điều 29 và điểm c khoản 2 Điều 30 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

Điều 16. Cung cấp thông tin xử lý vi phạm

1. Trường hợp có yêu cầu của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp hoặc của người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hoặc xử phạt vi phạm thuộc các cơ quan, tổ chức khác theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm cung cấp bản sao biên bản, tài liệu, mẫu vật, ảnh chụp liên quan đến nội dung xử lý vi phạm, với điều kiện việc cung cấp thông tin, tài liệu đó không làm ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý vụ việc và không thuộc trường hợp bảo mật theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có đơn yêu cầu xử lý vi phạm quy định tại Điều 26 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền xử phạt gửi văn bản kết luận, quyết định xử phạt, thông báo từ chối hoặc tạm dừng xử lý vi phạm cho tổ chức, cá nhân yêu cầu xử lý vi phạm theo thủ tục tương tự quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

Điều 17. Phối hợp xử lý vi phạm liên quan đến tên doanh nghiệp

1. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp liên quan đến tên doanh nghiệp, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể yêu cầu bên bị yêu cầu xử lý cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ giải trình theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm đưa ra một trong các văn bản sau đây:

a) Văn bản kết luận về việc sử dụng tên doanh nghiệp là vi phạm quyền sở hữu công nghiệp, trong đó đánh giá, kết luận tên doanh nghiệp có chứa yếu tố xâm phạm quyền đối với nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại được bảo hộ hay không; việc sử dụng tên doanh nghiệp đó trên hàng hóa, phương tiện kinh doanh, phương tiện dịch vụ, biển hiệu, giấy tờ giao dịch trong lĩnh vực kinh doanh liên quan có bị coi là hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp hoặc cạnh tranh không lành mạnh hay không;

b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền trong đó có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc đổi tên doanh nghiệp vi phạm.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra văn bản kết luận về việc sử dụng tên doanh nghiệp là vi phạm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm gửi văn bản đó cho chủ thể quyền, bên vi phạm và tạo điều kiện cho các bên tự thỏa thuận, thương lượng trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận này:

a) Trường hợp các bên đã đạt được thỏa thuận và đề xuất biện pháp giải quyết phù hợp quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP thì cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo ghi nhận sự thỏa thuận đó và dừng giải quyết vụ việc;

b) Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận trong thời hạn quy định thì bên yêu cầu xử lý vi phạm gửi văn bản kết luận về việc sử dụng tên doanh nghiệp vi phạm quyền sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này kèm theo đơn đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh yêu cầu doanh nghiệp có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp phải thay đổi tên doanh nghiệp vi phạm theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15/4/2010 về đăng ký doanh nghiệp (sau đây gọi tắt là Nghị định số 43/2010/NĐ-CP);

c) Trường hợp doanh nghiệp có tên vi phạm không tiến hành thủ tục đổi tên doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan đăng ký kinh doanh thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm tiến hành thanh tra, kiểm tra và xử lý theo quy định của Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này:

a) Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho các bên liên quan và cơ quan đăng ký kinh doanh để yêu cầu doanh nghiệp đổi tên doanh nghiệp vi phạm theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 43/2010/NĐ-CP;

b) Trường hợp doanh nghiệp có tên vi phạm không tiến hành thủ tục đổi tên doanh nghiệp theo quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan đăng ký kinh doanh căn cứ vào quyết định xử phạt để đưa thông tin việc xử phạt doanh nghiệp vi phạm quy định về sở hữu công nghiệp trên cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

Điều 18. Phối hợp xử lý vi phạm liên quan đến tên miền

1. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý hành vi cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến tên miền, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể yêu cầu bên bị yêu cầu xử lý cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ giải trình theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP hoặc tiến hành thanh tra, kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm đưa ra một trong các văn bản sau đây:

a) Văn bản kết luận về việc tên miền trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với nhãn hiệu, tên thương mại được bảo hộ của người khác hoặc chỉ dẫn địa lý mà

mình không có quyền sử dụng; và việc đăng ký chiếm giữ quyền sử dụng hoặc sử dụng tên miền đó bị coi là hành vi cạnh tranh không lành mạnh về sở hữu công nghiệp hay không;

b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền trong đó có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là buộc thu hồi tên miền vi phạm.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra văn bản kết luận về việc tên miền vi phạm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản kết luận đó cho chủ thể quyền, bên vi phạm và tạo điều kiện cho các bên tự thỏa thuận, thương lượng trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận này.

a) Trường hợp các bên đã đạt được thỏa thuận và đề xuất biện pháp giải quyết phù hợp quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP thì cơ quan có thẩm quyền ra văn bản thông báo ghi nhận thỏa thuận đó và dừng giải quyết vụ việc;

b) Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận trong thời hạn quy định thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.

3. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong đó có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả “buộc thu hồi tên miền vi phạm” thì sau một năm, kể từ ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có hiệu lực thi hành, nếu bên phải thi hành không tự nguyện thi hành, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm gửi văn bản đề nghị Trung tâm Internet Việt Nam thực hiện việc thu hồi tên miền. Trình tự, thủ tục thu hồi tên miền được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, viễn thông, Internet và các quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 19. Phối hợp xử lý vi phạm liên quan đến sản phẩm, hàng hóa ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, an toàn xã hội

1. Khi nhận được đơn yêu cầu xử lý hoặc phát hiện hành vi xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến sản phẩm, hàng hóa có ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, an toàn xã hội quy định tại điểm b khoản 3 Điều 24 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có thể yêu cầu bên bị yêu cầu xử lý vi phạm cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ giải trình theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP hoặc phối hợp với chủ thể quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra, xác minh, thu thập chứng cứ. Trên cơ sở xem xét các tài liệu, chứng cứ, cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm đưa ra một trong các văn bản sau đây:

- a) Văn bản kết luận về việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;
- b) Quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra văn bản kết luận về việc xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản kết luận đó cho chủ thể quyền và bên vi phạm và tạo điều kiện cho các bên tự thỏa thuận, thương lượng trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được văn bản kết luận này.

a) Trường hợp các bên đã đạt được thỏa thuận và đề xuất biện pháp giải quyết phù hợp với quy định pháp luật sở hữu trí tuệ, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của bên thứ ba, người tiêu dùng và xã hội theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm ra văn bản thông báo ghi nhận thỏa thuận đó và dừng giải quyết vụ việc;

b) Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận trong thời hạn quy định thì cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm.

3. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm gửi văn bản kết luận vi phạm, văn bản thông báo ghi nhận thỏa thuận của các bên hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho cơ quan quản lý nhà nước của ngành, lĩnh vực liên quan để phối hợp xử lý vi phạm trong việc xem xét từ chối cấp, gia hạn hoặc đình chỉ giấy phép lưu hành sản phẩm theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Xử lý vụ việc khi đang có tranh chấp

1. Trong trường hợp phát sinh tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền thụ lý vụ việc có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ làm rõ về tình trạng pháp lý của quyền sở hữu công nghiệp, cụ thể là:

a) Thông tin về quyền sở hữu, quyền sử dụng, chuyển giao quyền đối với đối tượng đang có tranh chấp, khiếu nại, tố cáo;

b) Phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan; phạm vi, điều kiện áp dụng các quy định về các trường hợp không bị coi là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

c) Khả năng chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực văn bằng bảo hộ, thay đổi phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan.

2. Dừng xử lý vụ vi phạm khi có phát sinh tranh chấp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 30 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP:

a) Cơ quan có thẩm quyền xem xét dừng xử lý vụ vi phạm sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm trong trường hợp sau đây:

(i) Khi nhận được văn bản thông báo của cơ quan có thẩm quyền trong thủ tục xác lập quyền đã thụ lý đơn yêu cầu hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ, khiếu nại về phạm vi bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm; hoặc quyết định thụ lý của tòa án về vụ việc xâm phạm; hoặc khiếu nại, tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp liên quan đến đối tượng trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm;

(ii) Khi thấy vụ việc có nội dung liên quan đến tranh chấp hợp đồng giữa các bên về quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

b) Thông báo dừng giải quyết vụ việc phải nêu rõ căn cứ, lý do, thời gian dừng giải quyết, quyền, nghĩa vụ của các bên liên quan và được gửi cho bên yêu cầu xử lý vi phạm, bên bị yêu cầu xử lý vi phạm và cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp, khiếu nại.

3. Cơ quan có thẩm quyền yêu cầu chủ thể quyền giải trình, cam kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP và xem xét việc tiến hành xử lý dựa trên các căn cứ sau đây:

a) Bên bị yêu cầu xử lý vi phạm đã nộp đơn yêu cầu hủy bỏ, chấm dứt hiệu lực văn bằng bảo hộ nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền thụ lý;

b) Bên bị yêu cầu xử lý vi phạm đã nộp đơn đăng ký bảo hộ đối tượng nêu trong đơn yêu cầu xử lý vi phạm tại cơ quan xác lập quyền sở hữu công nghiệp nhưng chưa có quyết định cấp văn bằng bảo hộ;

c) Bên yêu cầu xử lý vi phạm yêu cầu tiếp tục xử lý và cam kết trách nhiệm bồi thường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP trong trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính bị sửa đổi, hủy bỏ, đình chỉ hiệu lực theo quyết định giải quyết tranh chấp của cơ quan có thẩm quyền.

4. Từ chối xử lý vi phạm

Trước khi ra thông báo thụ lý đơn yêu cầu xử lý vi phạm, nếu cơ quan xử lý vi phạm nhận được văn bản thông báo thụ lý đơn của cơ quan có thẩm quyền nêu tại điểm a khoản 2 Điều này thì cơ quan xử lý vi phạm ra Thông báo từ chối xử lý vi phạm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

Điều 21. Thu, nộp tiền phạt và quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính

Việc thu, nộp tiền phạt; quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp và biên lai thu tiền phạt được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 124/2005/NĐ-CP ngày 06/10/2005 của Chính phủ quy định về biên lai thu tiền phạt, quản lý, sử dụng tiền nộp phạt vi phạm hành chính và quy định tại Thông tư số 47/2006/TT-BTC ngày 31/5/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 124/2005/NĐ-CP nói trên.

Điều 22. Trách nhiệm hỗ trợ của chủ thể quyền trong hoạt động thanh tra, kiểm tra, xác minh và xử lý vi phạm

1. Chủ thể quyền có yêu cầu xử lý vi phạm có thể đề xuất nội dung hợp tác hỗ trợ kỹ thuật, bao gồm thông tin, tài liệu, phương tiện đi lại, thiết bị kỹ thuật và kinh phí hỗ trợ cơ quan có thẩm quyền điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 27, khoản 5 Điều 36, khoản 3 Điều 37 Nghị định số 97/2010/NĐ-CP.

2. Chi phí hỗ trợ điều tra, xác minh, thu thập chứng cứ, xử lý tang vật, phương tiện vi phạm trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp nói tại khoản 1 Điều này được coi là chi phí hợp lý để bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp và được hạch toán vào chi phí sản xuất theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 103/2006/NĐ-CP sửa đổi.

3. Cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm có trách nhiệm sử dụng kinh phí hỗ trợ theo nguyên tắc sau đây:

a) Sử dụng theo đúng nội dung hợp tác, hỗ trợ mà chủ thể quyền có yêu cầu xử lý vi phạm đề xuất với điều kiện các nội dung hợp tác, hỗ trợ đó không trái với quy định pháp luật;

b) Đảm bảo tính minh bạch, không trùng với các chi phí được chi từ ngân sách nhà nước và phải được mở sổ sách kế toán theo dõi riêng;

c) Cuối năm tài chính, cơ quan có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp để theo dõi và kiểm soát việc sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ của chủ thể quyền.

Chương IV

HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 23. Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày, kể từ ngày ký ban hành. Các vụ việc chưa được xử lý đến ngày Thông tư này có hiệu lực được giải quyết theo quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để kịp thời xem xét, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Quân